

VÒNG BI INOX CHỊU NHIỆT ĐỘ CAO



Version: 01/2025

Thông số kỹ thuật của sản phẩm được tính toán để đảm bảo tính chính xác tương đối và thể hiện trong tài liệu này. Tuy nhiên, không chịu trách nhiệm về vấn đề pháp lý với những sai sót hoặc thiếu sót nào. Có thể thay đổi mà không báo trước

GMW - Vòng bi Inox (SUS304) chịu nhiệt độ cao:

Sản phẩm mới nhất trong danh mục sản phẩm của GMW là Vòng bi rãnh sâu làm bằng thép không gỉ. Vật liệu cơ bản là thép chất lượng cao, do thành phần hóa học của nó mang lại sự kết hợp lý tưởng giữa khả năng chống ăn mòn, độ cứng, độ ổn định nhiệt độ và khả năng chống mài mòn cho Vòng bi rãnh sâu.. Chúng tôi cung cấp hai phiên bản khác nhau:

ST200 – Tiêu chuẩn (According to ISO15510:2014 and Food grand NSF-H1)

Mỗi vòng bi ST200 đều được đổ đầy chất bôi trơn phù hợp hoặc có sẵn dưới dạng vòng bi phốt kín bao gồm các đặc tính sau :

- Chịu nhiệt độ tối đa lên đến 220°C
- Vật liệu thép không gỉ (Inox SUS304)
- Khe hở viên bi và vòng cách CN hoặc C3
- Vòng cách giữ viên bi bằng thép không gỉ (Inox SUS304)
- Mỡ chịu nhiệt gốc PTFE/PFPE (có khả năng chịu nhiệt lên đến 220°C)
- Lựa chọn:

Hai nắp chắn mỡ bằng thép không gỉ (2Z) hoặc bằng cao su chịu nhiệt NBR seals (2RS1)



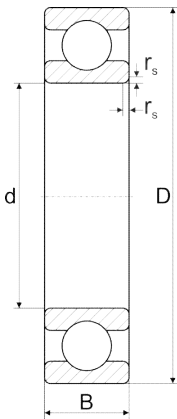
ST280 – Tiêu chuẩn (According to ISO15510:2014 and Food grand NSF-H1)

Mỗi vòng bi ST280 đều được đổ đầy chất bôi trơn phù hợp hoặc có sẵn dưới dạng vòng bi phốt kín bao gồm các đặc tính sau :

- Chịu nhiệt độ tối đa lên đến 288°C
- Vật liệu thép không gỉ (Inox SUS304)
- Khe hở viên bi và vòng cách CN hoặc C3
- Vòng cách giữ viên bi bằng thép không gỉ (Inox SUS304)
- Mỡ chịu nhiệt gốc PTFE/PFPE (có khả năng chịu nhiệt lên đến 288°C)
- Lựa chọn:

Hai nắp chắn mỡ bằng thép không gỉ (2Z) hoặc bằng cao su chịu nhiệt NBR seals (2RS1)

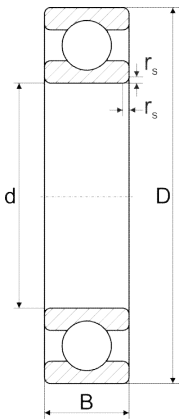




GMW	Thông số kỹ thuật				Tải trọng		Tốc độ tối đa		Trọng lượng
Mã hàng	d	D	B	rs	C0	Cdyn	ST200	ST280	
	[mm]	[mm]	[mm]	min	[kN]	[kN]	2Z	2Z	
	[mm]	[mm]	[mm]	[mm]	[kN]	[kN]	[min ⁻¹]	[min ⁻¹]	[kg]
S6000	10	26	8	0,3	1,78	4,16	19 000	16 667	0,019
S6001	12	28	8	0,3	2,38	5,11	18 000	15 000	0,020
S6002	15	32	9	0,3	2,84	5,59	16 000	12 766	0,031
S6003	17	35	10	0,3	3,25	6,00	14 000	11 538	0,038
S6004	20	42	12	0,6	5,02	9,39	12 000	9 677	0,068
S6005	25	47	12	0,6	5,86	10,6	10 000	8 333	0,080
S6006	30	55	13	1,0	7,46	11,9	8 500	7 059	0,122
S6007	35	62	14	1,0	8,60	12,5	7 500	6 186	0,157
S6008	40	68	15	1,0	9,40	13,2	6 700	5 556	0,194
S6009	45	75	16	1,0	11,8	16,2	6 000	5 000	0,247
S6010	50	80	16	1,0	12,8	16,8	5 600	4 615	0,272
S6011	55	90	18	1,1	21,8	30,2	5 000	4 138	0,397
S6012	60	95	18	1,1	24,2	31,5	4 500	3 871	0,404

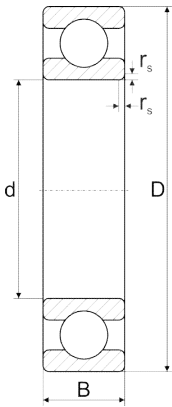
(Ghi chú : Trọng lượng chỉ áp dụng cho ổ trục không có chất bôi trơn và nắp chắn mỡ)

62XX



GMW	Thông số kỹ thuật				Tải trọng		Tốc độ tối đa		Trọng lượng
Mã hàng	d	D	B	rs	C0	Cdyn	ST200	ST280	
	[mm]	[mm]	[mm]	min			2Z	2Z	
				[mm]	[kN]	[kN]	[min ⁻¹]	[min ⁻¹]	[kg]
S6200	10	30	9	0,6	2,38	5,11	24 000	15 000	0,032
S6201	12	32	10	0,6	3,05	6,82	22 000	13 636	0,037
S6202	15	35	11	0,6	3,72	7,65	20 000	12 000	0,045
S6203	17	40	12	0,6	4,78	9,58	18 000	10 526	0,065
S6204	20	47	14	1,0	6,65	12,8	15 000	8 955	0,106
S6205	25	52	15	1,0	7,85	14,0	13 000	7 792	0,128
S6206	30	62	16	1,0	11,3	19,5	10 000	6 522	0,199
S6207	35	72	17	1,1	15,4	25,7	10 000	5 607	0,288
S6208	40	80	18	1,1	18,0	29,5	9 000	5 000	0,368
S6209	45	85	19	1,1	20,5	31,5	8 500	4 615	0,416
S6210	50	90	20	1,1	23,2	35,0	7 500	4 286	0,463
S6211	55	100	21	1,5	29,2	43,2	7 000	3 871	0,603
S6212	60	110	22	1,5	32,8	47,8	6 300	3 529	0,789

(Ghi chú : Trọng lượng chỉ áp dụng cho ổ trục không có chất bôi trơn và nắp chắn mỡ)



GMW	Thông số kỹ thuật				Tải trọng		Tốc độ tối đa		Trọng lượng
Mã hàng	d	D	B	rs	C0	Cdyn	ST200	ST280	
	[mm]	[mm]	[mm]	min	[kN]	[kN]	2Z	2Z	
				[mm]			[min ⁻¹]	[min ⁻¹]	[kg]
S6300	10	35	11	0,6	3,48	7,65	22 000	13 333	0,053
S6301	12	37	12	1,0	5,08	9,72	20 000	12 245	0,060
S6302	15	42	13	1,0	5,42	11,5	18 000	10 526	0,082
S6303	17	47	14	1,0	6,58	13,5	16 000	9 375	0,115
S6304	20	52	15	1,1	7,88	15,8	13 000	8 333	0,142
S6305	25	62	17	1,1	11,3	20,6	12 000	6 897	0,232
S6306	30	72	19	1,1	15,0	26,7	10 000	5 882	0,346
S6307	35	80	21	1,5	19,3	33,4	8 500	5 217	0,457
S6308	40	90	23	1,5	24,0	40,8	7 500	4 615	0,639
S6309	45	100	25	1,5	31,8	52,8	7 000	4 138	0,837
S6310	50	110	27	2,0	38,0	61,8	6 700	3 750	1,082
S6311	55	120	29	2,0	44,8	71,5	6 000	3 429	1,367
S6312	60	130	31	2,1	51,8	81,8	5 300	3 158	1,710

(Ghi chú : Trọng lượng chỉ áp dụng cho ổ trục không có chất bôi trơn và nắp chắn mỡ)